

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 – 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 – 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Văn phòng của Công ty được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt giai đoạn tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Ông Lê Văn Phúc	Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Ban Tổng Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hữu Quá	Tổng Giám đốc
- Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Mật Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Dương Thảo	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
- Ông Đặng Thành Bửu	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
- Bà Dương Thị Huỳnh Hoa	Thành viên ban kiểm soát	
- Ông Đặng Thành Bửu	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 09/04/2011
- Ông Nguyễn Dương Thảo	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 09/04/2011

Ông Nguyễn Dương Thảo đảm nhận vị trí Trưởng ban kiểm soát thay thế cho Ông Đặng Thành Bửu theo Biên bản số 1/BB.HĐQT.11 ngày 08/04/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Công ty con:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 (Công ty con có 100% vốn đầu tư là của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang), được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHẠM HỮU QUÁ

Chủ tịch HĐQT

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: 033A/2010/BCKT-BDOVN.CT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

về Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
của **Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Sa Giang**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐANG THI MỸ VÂN

Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Cần Thơ, ngày 10 tháng 08 năm 2011

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.551.476.929	60.635.072.063
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.142.051.175	8.695.004.600
Tiền	111		10.052.051.175	8.695.004.600
Các khoản tương đương tiền	112		6.090.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.2	46.684.436.444	41.097.252.630
Phải thu khách hàng	131		29.022.813.794	25.525.392.232
Trả trước cho người bán	132		8.709.173.995	15.052.423.999
Các khoản phải thu khác	135		9.047.318.236	614.305.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(94.869.581)	(94.869.581)
Hàng tồn kho	140	4.3	17.948.436.880	6.578.681.214
Hàng tồn kho	141		17.948.436.880	6.578.681.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	4.4	4.776.552.430	4.264.133.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		430.621.318	315.714.446
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.844.973.690	3.414.147.914
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		500.957.422	534.271.259
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.181.700.711	56.376.819.225
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		61.113.974.668	36.137.786.387
Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	30.304.841.723	14.904.053.598
- Nguyên giá	222		48.096.653.863	30.401.669.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.791.812.140)	(15.497.615.645)
Tài sản cố định vô hình	227	4.6	7.082.059.777	3.005.113.925
- Nguyên giá	228		9.029.845.662	4.452.020.629
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.947.785.885)	(1.446.906.704)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	23.727.073.168	18.228.618.864
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	1.067.726.043	20.239.032.838
Đầu tư vào công ty con	251		1.067.726.043	19.239.032.838
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.733.177.640	117.011.891.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NỢ PHẢI TRẢ	300		51.118.100.049	38.959.862.561
Nợ ngắn hạn	310		34.011.304.331	18.051.389.001
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312	4.9	4.844.862.737	7.322.489.271
Người mua trả tiền trước	313	4.9	6.482.782.922	895.256.398
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.10	653.259.691	696.697.888
Phải trả người lao động	315		3.307.254.852	294.855.273
Chi phí phải trả	316		-	188.594.444
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.11	12.299.807.594	475.019.915
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.12	6.423.336.535	8.178.475.812
Nợ dài hạn	330	4.13	17.106.795.718	20.908.473.560
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		17.000.000.000	20.750.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		106.795.718	158.473.560
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.615.077.591	78.052.028.727
Vốn chủ sở hữu	410	4.14	96.615.077.591	78.052.028.727
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.564.020.000	59.564.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		291.290	291.290
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		122.042.384	(346.933.328)
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.490.286.710	3.638.085.396
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.064.511.542	4.212.310.228
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.373.925.665	10.984.255.141
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.733.177.640	117.011.891.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài (VND)			-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)			-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		202.506.355,00	202.506.355,00
Ngoại tệ các loại		-	-
Đồng Đôla Mỹ (USD)		368.128,60	201.306,83
Đồng Euro (EUR)		-	-
Đồng Đôla Canada (CAD)		800,00	800,00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)			-

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	98.989.902.280	71.821.453.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		77.025.534	469.261.443
- Giảm giá hàng bán	05		52.175.000	-
- Hàng bán bị trả lại	06		6.108.000	458.190.486
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	07		18.742.534	11.070.957
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		98.912.876.746	71.352.192.104
Giá vốn hàng bán	11	5.2	68.019.006.826	60.098.652.677
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		30.893.869.920	11.253.539.427
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.326.529.884	436.905.206
Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	2.249.760.882	1.193.972.355
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.796.799.296</i>	<i>1.021.054.403</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	2.626.079.249	1.902.044.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	2.528.384.464	2.278.293.054
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.816.175.209	6.316.134.972
Thu nhập khác	31	5.7	82.993.954	395.726.479
Chi phí khác	32	5.8	56.416.500	184.507.202
Lợi nhuận khác	40		26.577.454	211.219.277
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.842.752.663	6.527.354.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.408.082.863	366.154.899
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.434.669.800	6.161.199.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.277	1.034

NGUYỄN VĂN KIÊM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng đầu năm 2011	06 tháng đầu năm 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01	109.474.091.183	69.750.376.102
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(79.409.292.003)	(58.342.166.691)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.105.362.074)	(9.813.696.784)
- Tiền chi lãi vay	04	(1.985.393.740)	(893.376.852)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.483.052.268)	(883.818.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.747.374.210	6.069.242.551
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(15.399.426.121)	(8.057.735.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.838.939.187	(2.171.175.306)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.942.288.173)	(1.090.945.420)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.427.822	55.796.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.705.860.351)	(1.035.148.594)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.781.300.000	39.809.473
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.531.300.000)	(48.200.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.956.402.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.750.000.000)	(5.964.792.527)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	7.383.078.836	(9.171.116.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.695.004.600	13.307.530.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.967.739	356.607.038
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.142.051.175	4.493.020.647

NGUYỄN VĂN KIỆM

Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 97/QĐ.UB.TL ngày 28/05/2004 do Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này Công ty có 1 công ty con, 1 chi nhánh và 3 xí nghiệp phụ thuộc tại các địa điểm sau:

Công ty con:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 (công ty con có 100% vốn đầu tư là của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang) được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động của Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 bao gồm:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản, thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất chế biến thực phẩm.
- Cho thuê mặt bằng.
- Mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất và mua bán thực phẩm bánh phồng tôm.

Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại số 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu thương mại

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc thiết bị	7 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định vô hình	
Nhãn hiệu hàng hóa	20

3.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ, ... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí lắp đặt, công cụ dụng cụ, ... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

3.7 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.8 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3.9 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh nghiệp ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc thực thu.

3.10 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính; Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15%.

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 tại Chương V, điều 36, mục 6 và theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.111.120.952	630.122.132
Tiền mặt tại quỹ (VND)	673.797.366	214.829.364
Tiền mặt tại quỹ (USD)	(i) 426.151.586	404.120.768
Tiền mặt tại quỹ (CAD)	(ii) 11.172.000	11.172.000
Tiền gửi ngân hàng	8.940.930.223	8.064.882.468
Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.777.006.335	4.657.862.329
Tiền gửi ngân hàng (USD)	(iii) 7.163.923.888	3.407.020.139
Tiền đang chuyển (VND)	-	-
Các khoản tương đương tiền (VND)	(iv) 6.090.000.000	-
	16.142.051.175	8.695.004.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

- (i) Tương đương 20.668,91 USD.
- (ii) Tương đương 800,00 CAD.
- (iii) Tương đương 347.459,69 USD.
- (iv) Đây là hợp đồng tiền gửi số 01-2011SG/HĐTĐ-BIDV.SĐ ngày 27/06/2011 có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 14%/năm.

4.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng về xuất bán thành phẩm	29.022.813.794	25.525.392.232
- Phải thu khách hàng (VND)	12.384.776.971	14.063.910.208
- Phải thu khách hàng (USD)	(i) 16.638.036.823	11.461.482.024
Trả trước cho người bán	(ii) 8.709.173.995	15.052.423.999
Các khoản phải thu khác	(iii) 9.047.318.236	614.305.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(94.869.581)	(94.869.581)
	46.684.436.444	41.097.252.630

- (i) Phải thu khách hàng về xuất khẩu thành phẩm tương đương với 806.966,57 USD.

- (ii) Chi tiết trả trước cho người bán như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trả trước tiền công trình xây dựng	7.869.200.594	12.471.147.737
Trả trước tiền thiết bị sản xuất	228.583.840	2.183.362.500
Trả trước tiền nguyên liệu sản xuất	560.302.049	292.525.000
Trả trước tiền bao bì, vật tư, hóa chất	51.087.512	-
Trả trước khác	-	105.388.762
	8.709.173.995	15.052.423.999

- (iii) Chi tiết phải thu khác như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Con	8.293.101.270	-
Phải thu khác	754.216.966	614.305.980
	9.047.318.236	614.305.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	11.543.852.855	3.829.775.932
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii)	843.490.423	850.782.556
Thành phẩm (iii)	5.575.272.925	1.898.122.726
Hàng hóa	(14.179.323)	-
Hàng gửi đi bán	-	-
	17.948.436.880	6.578.681.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	17.948.436.880	6.578.681.214

(i) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu chính	7.111.535.059	1.556.109.477
<i>Bột mì</i>	5.631.917.889	488.811.003
<i>Đường cát trắng</i>	307.815.030	123.215.512
<i>Tôm đông lạnh</i>	833.116.407	789.465.274
<i>Các nguyên liệu khác</i>	338.685.733	154.617.688
Nguyên liệu, vật liệu phụ	469.714.481	135.258.133
Bao bì các loại	3.458.651.192	1.796.810.428
Nhiên liệu	503.952.123	341.597.894
	11.543.852.855	3.829.775.932

(ii) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí dở dang SG1	381.228.999	850.782.556
Chi phí dở dang SG2	462.261.424	-
	843.490.423	850.782.556

(iii) Chi tiết số dư thành phẩm như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thành phẩm SG 1	3.293.638.861	1.267.655.512
Thành phẩm xướng (XTP)	191.515.608	630.467.214
Thành phẩm SG2 Khu A	2.090.118.456	-
	5.575.272.925	1.898.122.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	430.621.318	315.714.446
Thuế GTGT được khấu trừ	3.844.973.690	3.414.147.914
Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	500.957.422	534.271.259
+ <i>Tạm ứng</i>	500.957.422	534.271.259
	4.776.552.430	4.264.133.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	16.724.488.926	10.947.128.072	2.675.200.505	54.851.740	-	30.401.669.243
- Mua trong năm	-	2.765.760.900	176.527.273	-	-	2.942.288.173
- Tăng khác (*)	12.553.572.301	2.199.124.146	-	-	-	14.752.696.447
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	29.278.061.227	15.912.013.118	2.851.727.778	54.851.740	-	48.096.653.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	7.466.741.179	6.459.544.600	1.524.762.627	46.567.239	-	15.497.615.645
- Khấu hao trong năm	762.318.076	837.922.892	89.559.807	2.761.500	-	1.692.562.275
- Tăng khác	509.340.590	92.293.630	-	-	-	601.634.220
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	8.738.399.845	7.389.761.122	1.614.322.434	49.328.739	-	17.791.812.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	9.257.747.747	4.487.583.472	1.150.437.878	8.284.501	-	14.904.053.598
Tại ngày 30/06/2011	20.539.661.382	8.522.251.996	1.237.405.344	5.523.001	-	30.304.841.723

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: không có.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.208.598.635 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 32.581.500 VND.

(*) Đây là giá trị TSCĐ của Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2 bàn giao theo biên bản ngày 01/01/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	4.452.020.629	4.452.020.629
- Mua trong năm	221.132.200	-	221.132.200
- Tăng khác (*)	4.356.692.833	-	4.356.692.833
Số dư tại ngày 30/06/2011	4.577.825.033	4.452.020.629	9.029.845.662

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2010	-	1.446.906.704	1.446.906.704
- Khấu hao trong năm	53.130.400	111.300.516	164.430.916
- Tăng khác (*)	336.448.265	-	336.448.265
Số dư tại ngày 30/06/2011	389.578.665	1.558.207.220	1.947.785.885

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2011	-	3.005.113.925	3.005.113.925
Tại ngày 30/06/2011	4.188.246.368	2.893.813.409	7.082.059.777

(*) Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2 bàn giao tài sản cho Công ty theo biên bản ngày 01/01/2011.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/06/2011
Mua sắm tài sản	714.520.061	-	-	714.520.061
Xây dựng cơ bản	17.087.201.798	5.498.454.304	-	(*) 22.585.656.102
Phí bảo hiểm	426.897.005	-	-	426.897.005
	18.228.618.864	5.498.454.304	-	23.727.073.168

(*) Đây là giá trị công trình xây dựng dở dang Nhà máy Sa Giang 2 và xưởng thực phẩm.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	(i) 1.067.726.043	19.239.032.838
Đầu tư dài hạn khác	-	1.000.000.000
	1.067.726.043	20.239.032.838

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn góp thực tế	Tỷ lệ vốn thực góp / vốn điều lệ
Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2	Lô III-2 & lô III-3, KCN Sa Đéc, TX. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	30.000.000.000 VND	1.067.726.043 VND	3,55%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả người bán	(i) 4.844.862.737	7.322.489.271
Người mua trả tiền trước	(ii) 6.482.782.922	895.256.398
	11.327.645.659	8.217.745.669

(i) Chi tiết phải trả người bán như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền công trình xây dựng	143.981.600	157.939.000
Phải trả tiền ủy thác	626.468.116	2.751.491.566
Phải trả tiền nguyên liệu sản xuất	1.001.011.000	1.593.190.513
Phải trả tiền bao bì, vật tư	2.455.210.861	1.519.495.598
Phải trả khác	618.191.160	1.300.372.594
	4.844.862.737	7.322.489.271

(ii) Đây là khoản người mua trả tiền trước để mua thành phẩm.

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.640.768	3.713.992
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	99.945.236	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.274.709	604.244.114
Thuế thu nhập cá nhân	21.398.978	88.739.782
	653.259.691	696.697.888

4.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	91.522.352	61.310.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.481.242	405.881.242
Phải trả, phải nộp khác	(i) 11.912.804.000	7.828.600
	12.299.807.594	475.019.915

(i) Chi tiết phải trả phải nộp khác như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả	11.912.804.000	-
Phải trả khác	-	7.828.600
	11.912.804.000	7.828.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.12. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	(VND)
Số dư đầu năm trước	10.270.342.620
Trích lập quỹ	2.519.745.806
Tặng khác	5.000.000
Sử dụng quỹ	(4.616.612.614)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	8.178.475.812
Trích lập quỹ	1.363.522.100
Tặng khác	1.105.545.834
Sử dụng quỹ	(4.224.207.211)
Số dư cuối năm nay	6.423.336.535

4.13. Nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn (i)	17.000.000.000	20.750.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	106.795.718	158.473.560
	17.106.795.718	20.908.473.560

(i) Là khoản vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long theo hợp đồng tín dụng số: D.D.0198.0/HĐTĐ ngày 11/08/2009:

Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy phòng tôm.

Lãi suất vay trong hạn: từ 1,2%/tháng đến 1,25%/tháng.

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn ân hạn cho vay: từ ngày 11/08/2009 đến ngày 11/08/2011.

Ngày đáo hạn: 11/08/2015.

Hình thức đảm bảo: Thế chấp nhà xưởng, công trình xây dựng, máy móc thiết bị trị giá là 56.637.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

4.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2010	59.564.020.000	291.290	(101.185.113)	2.906.651.500	3.394.209.000	12.352.353.076	78.116.339.753
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.848.684.908	8.848.684.908
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	731.433.896	911.440.694	(4.162.620.396)	(2.519.745.806)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(245.748.215)	-	-	-	(245.748.215)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.956.402.000)	(5.956.402.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(93.339.466)	(97.760.447)	(191.099.913)
Số dư ngày 31/12/2010	59.564.020.000	291.290	(346.933.328)	3.638.085.396	4.212.310.228	10.984.255.141	78.052.028.727
Số dư ngày 01/01/2011	59.564.020.000	291.290	(346.933.328)	3.638.085.396	4.212.310.228	10.984.255.141	78.052.028.727
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	31.434.669.800	31.434.669.800
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	852.201.314	852.201.314	(3.067.924.728)	(1.363.522.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	468.975.712	-	-	-	468.975.712
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.912.804.000)	(11.912.804.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(64.270.548)	(64.270.548)
Số dư ngày 30/06/2011	59.564.020.000	291.290	122.042.384	4.490.286.710	5.064.511.542	27.373.925.665	96.615.077.591

(*) Trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng thường niên năm 2011 vào ngày 21 tháng 04 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cổ phần số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn điều lệ của Công ty là 59.564.020.000 đồng.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/06/2011 như sau:

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số tiền VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Vốn góp của Nhà nước	29.714.660.000	49,89	29.714.660.000	49,89
Vốn góp của các đối tượng khác	29.849.360.000	50,11	29.849.360.000	50,11
	59.564.020.000	100,00	59.564.020.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp đầu năm	59.564.020.000	59.564.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	59.564.020.000	59.564.020.000

Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.956.402	5.956.402
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.956.402	5.956.402
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.956.402	5.956.402
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.956.402	5.956.402
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.956.402	5.956.402
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.434.669.800	6.161.199.350
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.434.669.800	6.161.199.350
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.956.402	5.956.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.277	1.034
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.989.902.280	71.821.453.547
<i>Doanh thu bán hàng</i>	98.952.408.306	71.758.166.076
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	37.493.974	63.287.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	77.025.534	469.261.443
Trong đó:		
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	52.175.000	-
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	6.108.000	458.190.486
- <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	18.742.534	11.070.957
Doanh thu thuần	98.912.876.746	71.352.192.104
5.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	68.019.006.826	60.098.652.677
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
	68.019.006.826	60.098.652.677
5.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	145.027.822	55.796.826
Lãi đầu tư cổ phiếu	200.540.000	-
Cổ tức được chia	8.293.101.270	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	683.971.182	380.768.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.889.610	340.263
	9.326.529.884	436.905.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	1.796.799.296	1.021.054.403
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	452.666.668	172.297.446
Chi phí hoạt động tài chính khác	294.918	620.506
	2.249.760.882	1.193.972.355

5.5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí đồ dùng, bán hàng	3.426.710	6.800.000
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	95.424.546	75.332.545
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.368.754.300	686.925.414
Phí xuất hàng	472.092.779	500.965.006
Chi phí kiểm nghiệm	140.210.893	114.854.080
Chi phí bốc xếp thành phẩm	63.970.174	75.228.466
Chi phí khác	482.199.847	441.938.741
	2.626.079.249	1.902.044.252

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.323.719.714	973.144.868
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.036.366	96.716.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.321.307	100.853.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.667.977	89.648.525
Công tác phí	211.576.682	172.653.940
Chi phí ngân hàng	171.543.786	149.887.652
Chi phí tiếp khách	112.614.390	100.903.218
Văn phòng phẩm	28.774.098	33.923.835
Chi phí khác	519.130.144	560.560.950
	2.528.384.464	2.278.293.054

5.7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu cho thuê mặt bằng	19.991.945	49.636.365
Thu tiền điện nước	776.509	169.102.182
Thu nhập khác	62.225.500	176.987.932
	82.993.954	395.726.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

5.8. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Xuất hủy hàng mất phẩm chất	-	28.713.542
Chi hộ tiền điện nước cho Công ty Sa Giang 2	-	155.793.660
Chi phí khác	56.416.500	-
	56.416.500	184.507.202

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	32.842.752.663	6.527.354.249
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (CP không được trừ)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu)</i>	(8.293.101.270)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	24.549.651.393	6.527.354.249
Lợi nhuận không được ưu đãi	200.540.001	-
Lợi nhuận được ưu đãi	24.349.111.392	6.527.354.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%	3.652.366.709	979.103.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	50.135.000	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp chưa miễn giảm	3.702.501.709	979.103.137
Thuế thu nhập ưu đãi đầu tư (giảm 50%) do cổ phần hóa	(1.826.183.355)	(489.551.568)
Số thuế TNDN được giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được do đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu	(468.235.492)	(123.396.670)
Tổng số thuế TNDN được giảm	(2.294.418.847)	(612.948.239)
Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.408.082.863	366.154.899

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6.1. Thông tin liên quan**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Công ty TNHH MTV Sa Giang 2	Công ty con	Việt Nam

Trong giai đoạn tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Quyền biểu quyết	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2011 (VND)
Công ty TNHH MTV Sa Giang 2	Công ty con	100%	Bán hàng	7.502.576.143
			Trả tiền hàng	11.451.192.476
			Thu tiền hàng	9.025.277.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Các bên liên quan	Quan hệ	Quyền biểu quyết	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2011 (VND)
			Thu góp vốn công ty con bằng tài sản	18.171.306.795

Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Quyền biểu quyết	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2011 (VND)
Công ty TNHH MTV Sa Giang 2	Công ty con	100%	Công nợ phải thu	55.102.049
			Công nợ phải trả	6.104.033.308

6.2. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Trong năm 2011, Công ty đang làm thủ tục để chuyển đổi Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 thành 1 xí nghiệp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang.

6.3. Lương, thưởng và thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	292.278.139	243.261.437
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	156.282.320	108.800.000
Thù lao Hội đồng quản trị	154.000.000	78.000.000
	602.560.459	430.061.437

6.4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	42,09%	40,83%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	57,91%	59,17%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	34,60%	35,19%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	65,40%	64,81%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	2,89 lần	2,84 lần
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2,52 lần	3,11 lần
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	0,47 lần	0,20 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	33,20%	9,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	31,78%	8,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	22,23%	5,57%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	21,28%	5,25%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	32,54%	8,11%

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2011